TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỊNH QUÁN** **TỈNH ĐỒNG NAI** _____	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____

Bản án số: 99/2018/HNGĐ-ST
Ngày 07/11/2018
"V/v Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN TỈNH ĐỒNG NAI

THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Hùng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Sầm Dắt Phắn.

2/ Bà Nguyễn Thị Liệu.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Oai – Thư ký TAND huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện VKS nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: ông Vũ Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 07/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 447/2018/TLST–HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2018/QĐXX - ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Tổ 7, ấp 2, xã Thanh Sơn, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.
2. Bị đơn: Chị Bùi Ngọc H, sinh năm 1975.
Địa chỉ: Tổ 7, ấp 2, xã Thanh Sơn, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên toà.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 25 /7/2018; biên bản lấy lời khai và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Văn T trình bày:***

Anh và chị H tự nguyện chung sống từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã. Năm 2017 vợ chồng sống ly thân đến nay. Vợ chồng không còn tình cảm nên anh yêu cầu được ly hôn với chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Duy Khang, sinh năm 1995, cháu Lê Thị Hồng Hạnh, sinh ngày 24/6/2001. Cháu Khang đã trưởng tHnh và đã có công việc nên không yêu cầu gì. Anh nhường quyền nuôi cháu Hạnh cho chị H. Anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung: vợ chồng không có.

Tại phiên tòa, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung, yêu cầu ghì thêm.

**** Tại bản tự khai ngày 02/10/2018 bị đơn chị Bùi Ngọc H trình bày:***

Chị thừa nhận thời gian chung sống, những mâu thuẫn vợ chồng như anh T trình bày là đúng, vợ chồng không đăng ký kết hôn, cuộc sống chung không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã. Năm 2017 vợ chồng không còn tình cảm nên sống ly thân đến nay. Nay anh T yêu cầu ly hôn chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Duy Khang, sinh năm 1995, cháu Lê Thị Hồng Hạnh, sinh ngày 24/6/2001. Cháu Khang đã trưởng tHnh và đã có công việc nên tôi không yêu cầu gì. Chị yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Hạnh, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung: vợ chồng không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp Hnh pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. bị đơn vắng mặt nhưng đã có lời khai và có đơn xin vắng mặt nên căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến Hnh giải quyết theo quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và do tòa án thu thập thì mâu thuẫn giữa anh T và chị H là có căn cứ, tuy nhiên, anh chị không đăng ký kết hôn theo Điều 9 luật hôn nhân gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh T và chị H là vợ chồng và giải quyết con chung theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các trình tự thủ tục, tống đạt hợp lệ cho các bên đương sự, các đương sự không thắc mắc khiếu nại gì về Hnh vi tố tụng, quyết định tố tụng của Thẩm phán, Thư ký giải quyết vụ án nên các Hnh vi tố tụng, quyết định tố tụng đều hợp pháp. Về vắng mặt của bị đơn trong vụ án đã có lời khai trong hồ sơ và bị đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn là chị Bùi Ngọc H thường trú tại: Tổ 7, ấp 2, xã Thanh Sơn, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Định Quán.

Về quan hệ pháp luật: Anh Lê Văn T yêu cầu ly hôn với chị Bùi Ngọc H. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn"

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn thấy rằng, Từ năm 1994 vợ chồng chung sống với nhau cho đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định, thực tế cuộc sống chung giữa nguyên đơn và bị đơn có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vả. Anh chị sống ly thân từ tháng 6 năm 2017 đến nay; tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn. Tuy nhiên, anh Lê Văn T và chị Bùi Ngọc H không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và đến thời điểm ly hôn cũng chưa đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 *"Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 9 thì không có giá trị pháp lý"*. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh Lê Văn T và chị Bùi Ngọc H là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Có 02 con chung là cháu Lê Duy Khang, sinh năm 1995, cháu Lê Thị Hồng Hạnh, sinh ngày 24/6/2001. Cháu Khang đã trưởng tHnh và đã có công việc ổn định. Đối với cháu Hạnh, anh T đồng ý giao cho chị H trực tiếp nuôi con, anh không cấp dưỡng nuôi con. Xét việc thỏa thuận về nuôi con chung là tự nguyện và phù hợp với nguyện vọng của cháu Hạnh nên ghi nhận thỏa thuận về nuôi con chung của đương sự. Về cấp dưỡng nuôi con chị Hạnh không yêu cầu cấp

dưỡng và đủ khả năng để nuôi con nên tạm thời miễn cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T.

[4]. Về tài sản chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; các khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, 235, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9, 14, 15, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Lê Văn T và chị Bùi Ngọc H là vợ chồng.

2. Về con chung: cháu Lê Duy Khang, sinh năm 1995 đã trưởng tHnh và đã có công việc nên không xem xét; Giao cháu Lê Thị Hồng Hạnh cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, tạm miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh T.

Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh, chị có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: anh T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp sang án phí (theo biên lai thu tiền số 005711 ngày 09/8/2018 của Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện Định Quán), anh T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hnh án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo đươc tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận :
- *TAND tỉnh Đồng Nai.*
- *VKSND tỉnh Đồng Nai.*
- *VKSND .HĐQ.*
- *THA. Huyện Định Quán.*
- *Đương sự.*
- *UBND. Xã Thanh Sơn.*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Hùng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân **Chủ tọa phiên tòa**

TÒA ÁN NHÂN DÂN **TX. LONG KHÁNH TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Khánh, ngày 15 tháng 02 năm 2012

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN TX. LONG KHÁNH TỈNH ĐỒNG NAI

Với tHnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Văn Thủy**

- Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Lầm

2/ Ông Nguyễn Trọng Vịnh

Căn cứ vào điều 236 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vào hồi 08 giờ 30 ngày 15 tháng 02 năm 2012, tại phòng nghị án Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến Hnh nghị án đối với vụ án "ly hôn" giữa:

*** Nguyên đơn:** Chị Dương Kim Phượng, sinh năm 1977. Địa chỉ: 360, tổ 9, ấp Bảo Vinh B, xã Bảo Vinh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

*** Bị đơn:** Anh Lâm Cẩm Say, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp 1, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Các đương sự có mặt tại phiên toà.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, các ý khiến của đương sự; Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

+ *Ý kiến ông Lầm*: Quá trình chung cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, lối sống không phù hợp, mâu thuẫn kéo dài, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân nên rất khó Hn gắn tình cảm, cả nguyên đơn và bị đơn cùng yêu cầu xin ly hôn. Tuy nhiên, do không thực hiện việc đăng ký kết hôn nên tôi đề nghị tuyên bố không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng theo luật định.

- Về con chung: Các bên thỏa thuận, giao cho chị Dương Kim Phượng trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Huỳnh Hữu Trọng, sinh ngày 01/01/1999; Sự thỏa thuận này là phù hợp nên tôi đề nghị chấp nhận. Do nguyên đơn không yêu cầu cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung nên không xét.

- Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết;

- Nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn tự khai không có.

+ *Ý kiến ông Vịnh:* Tôi thống nhất với ý kiến ông Lầm.

+ Ý kiến thẩm phán: Thống nhất với hai ý kiến trên như sau:

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 =100% biểu quyết như sau:

- Căn cứ khoản 1 Điều 27; các Điều 179; 195; 210; 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 11; khoản 2 Điều 17; Điều 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "về việc thi Hnh Luật Hôn nhân và gia đình"; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi Hnh Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Tuyên bố không công nhận chị Dương Kim Phượng và anh anh Lâm Cẩm Say là vợ chồng.

- *Về con chung*: Giao cháu Huỳnh Hữu Trọng, sinh ngày 01/01/1999 cho chị Dương Kim Phượng trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Anh Say được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- *Về án phí:* Chị Phượng phải nộp 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 03704 ngày 13/12/2011 của Chi cục Thi Hnh án dân sự thị xã Long Khánh.

Biên bản làm xong đã đọc lại, các tHnh viên trong Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân **Chủ tọa phiên tòa**

MẪU BẢN ÁN SƠ THẨM

(Ban Hnh kèm theo Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31 tháng 3 năm 2005 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TX LONG KHÁNH TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
§éc lËp - Tù do - H¹nh phóc

B¶n sè: [2].....//.....//.....
Ngµy: [3].....
V/v tranh chÊp [4].....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LONG KHÁNH TỈNH ĐỒNG NAI
Với tHnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có: [6]

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông----------
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông----------
2.----------
Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông (Bà).....
cán bộ Tòa án [7].....
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân [8] ..... tham gia phiên tòa:
Ông (Bà).....Kiểm sát viên.
Trong các ngày... tháng..... năm.....[9] tại.....xét xử sơ thẩm công khai [10] vụ án thụ lý số:...../...../TLST.....[11]ngày---------tháng---------năm---------- về tranh chấp.....[12]theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....tháng .....năm.....giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn: [13]
.....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: [14]
.....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: [15]
.....
2. Bị đơn: [16]
.....
Người đại diện hợp pháp của bị đơn: [17]
.....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: [18]
.....

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[19]

.....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[20]

.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[21]

.....

Người phiên dịch:[22]

.....Người giám định: [22]

.....

NHẬN THẤY:[24]

.....

.....

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơn vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tài, Hội đồng xét xử nhận đinh: [25]

.....

.....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:[26]

.....

.....

.....

....[27]

Hướng dẫn sử dụng mẫu bản án sơ thẩm:.

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thẫn quy định tại Điều 238 của Bó luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dân này được sở dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự. hôn nhân và gia đình, kinh doanh. thương mại, lao động. Tuy nhiên. cần lưu ý là việc ghi số, ký hiệu và trích yếu trong bản án sơ thẩm phải thực hiện theo đúng hướng dẫn tại mục 2 Phần 1 Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể đ việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(l) Nếu là Toà án nhân dân huyện. quận, thị xã. tHnh phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toì án nhân dãn huyện. quận. thị xã. tHnh phố thuộc tính. tHnh phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm tHnh phố H Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh tHnh phố trực thuộc Trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (tHnh phố) nào (ví dụ: Toà án à dân tỉnh H Tây).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án. ô thứ hai ghi năm ra bản án theo đúng tinh thần hướng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án theo hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ- HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2005 có số 108 thì ghi: Số. l08/2005/HNGĐ-ST).
(3) Ghi ngày. tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
(4) Ghi đúng theo việc ghi trích yếu được hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.
(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (l).
(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người. thì chỉ đủ họ và tên của Thẩm phán Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng 'Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghì họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên loà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
(7) Ghi họ tên của Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà và tên của Toà án, nơi Thư ký Toà án công tác như hướng dẫn tại điểm (1) .
(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn lại điểm (l) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" tHnh "Viện kiểm sát nhân dân".
(9) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ 'Trong các" (ví dụ: Ngây 15 tháng 3 năm 2005 tại...).
Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 3, 4 và 5 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 7 đến 1 1 tháng 3 năm ....); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngây... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-2 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xở liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04. 05 tháng 4 năm...).
(10) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công khai" bằng chữ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghì "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2005/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa tHnh niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.
Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì đã ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa

người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì còn ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ l: ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Tháng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.
Ghi họ tên. địa chỉ cư trú (nếu là luật sư thì ghi là luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15) .
(22) và (23) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu khống có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Trong phần này ghì quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).
Ví dụ l: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., nếu có). nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển Hng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).
Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án *là*... (nếu có) có yêu cầu độc lập. đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày tháng... năm.... nếu có) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con. chia tài sản chung...).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ tHnh bị đơn là... có yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên loà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị lcác yêu cầu, đề nghị cụ thể).
(25) Trong phần này ghi nhận định của Toà án. phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận lòng yêu cầu. đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của dương sự. ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn

điểm. khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhãn hoặc không chấp nhận.

(26) Trong phần này ghi áp dụng điểm. khoản. điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định. Ghi các quyết định của Toà án về tổng vấn đề phải giải quyết trong vụ án. về án phí và quyền kháng cáo đôi với bản án; trường hợp có quyết định phải thi Hnh ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

(27) Phần cuối cùng của bản án. nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đấy đủ chữ ký. họ và tên của các tHnh viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự. cơ quan. tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì còn ghi như sau:

Nơi nhận: *(Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản chính).*	**TM hội đồng xét xử sơ thẩm** **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa** *(Ký tên và đóng dấu của Tòa án)* (Họ và tên)

Mẫu giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự
(Ban Hnh kèm theo Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31 tháng 3 năm 2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh
Tỉnh Đồng Nai

Số:[2].....//.....//TA -GCN

cộng hòa xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long khánh,ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN NGƯỜI BẢO VỆ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA ĐƯƠNG SỰ

Tòa án nhân dân dân thị xã long Khánh
tỉnh Đồng nai

Căn cứ vào Điều 41 và Điều 63 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào hồ sơ vụ án.....[3]thụ lý số:...../...../TLST.....[4] ngày..... tháng..... năm.....
Sau khi xem xét các giấy tờ, tài liệu về điều kiện để được cấp giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;

CHỨNG NHẬN

1.Ông (Bà) [5] .....

Là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của:[6].....

Trong vụ án [7].....

2. Ông (Bà)..... thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án

TAND thị xã Long Khánh tỉnh Đồng Nai
Thẩm phán

Mẫu giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự*(Ban Hnh kèm theo Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31 tháng 3 năm 2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)*

Hướng dẫn sử dụng mẫu giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

(1) Ghi tên Tòa án: Nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì ghi tỉnh, tHnh phó trực thuộc Trung ương (Tòa án nhân dân quận 1, tHnh phố H); nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh, tHnh phố trực thuộc Trung ương nào (Tòa án nhân dân tHnh phố H Nội); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (H Nội, Đà Nẵng, tHnh phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm cấp Giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (ví dụ: Số: 10/2005/TA-GCN).

(3) Ghi đúng theo cách ghi trích yếu được hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Ví dụ: Căn cứ vào hồ sơ vụ án tranh chấp về hợp đồng thuê nH ở.

(4) Ghi đúng theo cách ghi ký hiệu được hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; nếu là Tòa án cấp phúc thẩm thì thay ký hiệu "TLST" bằng ký hiệu "TLPT". Ví dụ: số: 215/2005/TLST-LĐ hoặc số: 217/2005/TLPT-KDTM.

(5) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú hoặc nơi làm việc; nếu là Luật sư thì ghi Luật sư của Văn phòng Luật sư nào thuộc Đoàn luật sư nào.

(6) Ghi địa vị pháp lý của đương sự trong vụ án và họ tên. Ví dụ: nguyên đơn là ông (bà)...

(7) Ghi như hướng dẫn tại điểm (3).